

## SỔ TÍNH ĂN

Ngày 09 tháng 01 năm 2026

### I. Tiêu chuẩn được chi

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo/xuất (kg)	Tổng số (kg)	Tiền/xuất (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	192	0,081	15,6	18,131	3.481.200	
2	Cơm nhà trẻ	60	0,080	4,8	18,160	1.089.600	
	<b>Cộng</b>	<b>252</b>		<b>20,4</b>		<b>4.570.800</b>	

### II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Mẫu giáo				Nhà trẻ				Tổng cộng	
				Bữa chính		Bữa phụ		Bữa chính		Bữa phụ			
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT
1	Bắp cải	Kg	18.000	2,3	41.400		-	0,7	12.600		-	3,0	54.000
2	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	20.000		-	1,5	30.000		-		-	2	30.000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	22.000	1,1	24.200		-	0,5	11.000		-	1,6	35.200
4	Cá trắm nguyên con	Kg	76.000	11	836.000		-	5	380.000		-	16,0	1.216.000
5	Cải canh	Kg	26.000	9,1	236.600		-	1,5	39.000		-	10,6	275.600
6	Chuối tiêu	Quả	2.500	96	240.000		-	30	75.000		-	126,0	315.000
7	Củ cải trắng	Kg	20.000	1	20.000		-	0,4	8.000		-	1,4	28.000
8	Củ sả	Kg	24.000	0,4	9.600		-	0,1	2.400		-	0,5	12.000
9	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	50.000		-	1,5	75.000		-		-	1,5	75.000
10	Gạo nếp	Kg	32.000		-	1,5	48.000		-		-	1,5	48.000
11	Giá đậu xanh	Kg	16.000	2	32.000		-	0,4	6.400		-	2,4	38.400
12	Hành khô	Kg	50.000	0,1	5.000		-	0,1	5.000		-	0,2	10.000
13	Hành lá	Kg	42.000	0,2	8.400	0,2	8.400	0,1	4.200		-	0,5	21.000
14	Riềng	Kg	30.000	0,7	21.000		-	0,3	9.000		-	1,0	30.000
15	Su hào	Kg	24.000	2	48.000		-	0,4	9.600		-	2,4	57.600
16	Sườn lợn nguyên tấm	Kg	142.000		-	3,3	468.600		-		-	3,3	468.600
17	Thịt lợn nạc vai	Kg	144.000	0,7	100.800		-	0,4	57.600		-	1,1	158.400
18	Thịt lợn sườn mỡ	Kg	134.000	2	268.000		-	0,8	107.200		-	2,8	375.200
19	Trứng gà	Quả	4.000		-		-	31	124.000		-	31,0	124.000

20	Nước mắm nam ngư độ nhị	Lít	30.000	0,2	6.000	0,13	3.900	0,1	3.000	-	0,4	12.900	
21	Dầu ăn Neptune 5L	Lít	64.000	1,7	108.800		-	0,8	51.200	-	2,5	160.000	
22	Bột canh hải châu	Kg	25.000	0,3	7.500	0,24	6.000	0,12	3.000	-	0,7	16.500	
23	Muối hạt	Kg	12.000	0,1	1.200		-	0,1	1.200	-	0,2	2.400	
24	gạo tẻ bắc thơm	Kg	21.000	13,8	289.800	1,8	37.800	4,8	100.800	-	20,4	428.400	
25	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260.000		-	3,3	858.000		-	0,73	189.800	4,0	1.047.800
					2.304.300		1.535.700		1.010.200	189.800	-	5.040.000	

### III. Phần quyết toán trong ngày

- Hôm trước chuyển sang: 0đ
- Tiêu chuẩn trong ngày: 5.040.000 đ
- Được chi trong ngày: 5.040.000 đ
- Đã chi trong ngày: 5.040.000 đ
- Số tiền chi vượt: 0đ

Kế toán

*Thắm*

Bạch Thị Thắm



Phó hiệu trưởng

*Nguyễn Thị Yên Nhi*  
Nguyễn Thị Yên Nhi